

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-BVNHN ngày 13 tháng 03 năm 2025 của Bệnh viện Nhi Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ xét nghiệm theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Nhi Hà Nội)

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                   | Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật | Đơn vị tính | Loại giá (bán buôn, bán lẻ) | Giá kê khai kỳ liên kế trước | Giá kê khai kỳ này | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Giá BHYT theo NQ45/2024 | Chênh lệch giá DV-giá HYT theo NQ45/2024 | Ghi chú                                                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Dịch vụ xét nghiệm                                      |                             |             |                             |                              |                    |                                    |                         |                                          |                                                                                                                 |
| 1   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)              | 22. Huyết học truyền máu    | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 75.000             | 15/03/2025                         | 42.100                  | 32.900                                   |                                                                                                                 |
| 2   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)            | 22. Huyết học truyền máu    | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 55.000             | 15/03/2025                         | 33.500                  | 21.500                                   |                                                                                                                 |
| 3   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser) | 22. Huyết học truyền máu    | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 105.000            | 15/03/2025                         | 49.700                  | 55.300                                   |                                                                                                                 |
| 4   | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                        | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 37.000             | 15/03/2025                         | 13.400                  | 23.600                                   |                                                                                                                 |
| 5   | Định lượng Cortisol (máu)                               | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 150.000            | 15/03/2025                         | 95.300                  | 54.700                                   |                                                                                                                 |
| 6   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                   | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 52.000             | 15/03/2025                         | 28.000                  | 24.000                                   |                                                                                                                 |
| 7   | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                     | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 94.000             | 15/03/2025                         | 51.600                  | 42.400                                   |                                                                                                                 |
| 8   | Điểm giải độc (Na. K. Cl) [Máu]                         | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 63.000             | 15/03/2025                         | 30.200                  | 32.800                                   | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số                                                        |
| 9   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                    | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 40.000             | 15/03/2025                         | 22.400                  | 17.600                                   | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là các xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 10  | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                    | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 40.000             | 15/03/2025                         | 22.400                  | 17.600                                   | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là các xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 11  | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                              | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 44.000             | 15/03/2025                         | 22.400                  | 21.600                                   | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là các xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 12  | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                              | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 44.000             | 15/03/2025                         | 22.400                  | 21.600                                   | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là các xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 13  | Định lượng Acid Uric [Máu]                              | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 44.000             | 15/03/2025                         | 22.400                  | 21.600                                   | Mỗi chất                                                                                                        |
| 14  | Định lượng Albumin [Máu]                                | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 40.000             | 15/03/2025                         | 22.400                  | 17.600                                   | Mỗi chất                                                                                                        |
| 15  | Định lượng Creatinin (máu)                              | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 40.000             | 15/03/2025                         | 22.400                  | 17.600                                   | Mỗi chất                                                                                                        |
| 16  | Định lượng Glucose [Máu]                                | 23. Hoá sinh                | Lần         | Bán lẻ                      |                              | 40.000             | 15/03/2025                         | 22.400                  | 17.600                                   | Mỗi chất                                                                                                        |

ĐVT: đồng

